

**I. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM****1. Kiến thức:****Chủ đề 4. Ứng dụng Tin học**

- Nêu một số chức năng cơ bản của phần mềm bảng tính
- Thực hiện được việc nhập và điều chỉnh dữ liệu trên bảng tính (mức đơn giản)
- Thực hiện một số thao tác đơn giản: chọn font chữ, căn chỉnh dữ liệu trong ô tính, thay đổi độ rộng cột;
- Một số kiểu dữ liệu trên bảng tính: kiểu văn bản, số, ngày tháng và công thức.
- Sử dụng được công thức và dùng được địa chỉ trong công thức. Tạo bảng tính đơn giản có số liệu tính toán bằng công thức.
- Giải thích được việc đưa các công thức vào bảng tính là một cách điều khiển tính toán tự động trên dữ liệu
- Thực hiện được một số phép toán thông dụng, sử dụng một số hàm đơn giản như: Max, Min, Sum, Average, Count,...
- Sử dụng được bảng tính điện tử để giải quyết một vài công việc cụ thể đơn giản.
- Sử dụng được công thức và dùng được địa chỉ trong công thức
- Thực hiện một số chức năng định dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính
- Áp dụng được một số hàm tính toán dữ liệu như Sum, Count, Average, Min, Max vào bài tập cụ thể
- Thực hiện được các thao tác hoàn thiện và in một bảng tính
- Thực hành hoàn thiện dự án
- Sử dụng được bảng tính điện tử để giải quyết một vài công việc cụ thể đơn giản

**2. Năng lực:**

- Có thể nhập, điều chỉnh và căn chỉnh dữ liệu đơn giản trên bảng tính;
- Sử dụng được công thức, tạo được bảng tính đơn giản có số liệu tính toán bằng công thức;
- Sử dụng được một số hàm cơ bản hỗ trợ tính toán bằng công thức;
- Thực hiện được định dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính
- Áp dụng được một số tính năng của các hàm tính toán dữ liệu Max, min, sum, average, count,...
- Thực hiện được các chức năng làm việc với trang tính, kẻ khung và in dữ liệu bảng tính.

**3. Phẩm chất:**

~ Rèn luyện tính cẩn thận, chăm chỉ, làm việc khoa học, chính xác 4.

**Hình thức kiểm tra:** Thực hành trên máy tính.

**Chủ đề 4**

## ỨNG DỤNG TIN HỌC

### BÀI 6. LÀM QUEN VỚI PHẦN MỀM BẢNG TÍNH

#### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Ô hiện thời: B6

Hộp địa chỉ: B6

Vùng nhập dữ liệu: B6

Hàng ghi tên các cột: A, B,...

Cột ghi tên các hàng: 1, 2,...

Các trang tính có tên Sheet1, Sheet2

Khu vực hiển thị dữ liệu

|    | A | B               | C                  | D       | E         | F    | G |
|----|---|-----------------|--------------------|---------|-----------|------|---|
| 1  |   |                 |                    |         |           |      |   |
| 2  |   |                 | BẢNG ĐIỂM LỚP 7A   |         |           |      |   |
| 3  |   |                 | NĂM HỌC: 2020-2021 |         |           |      |   |
| 4  |   |                 |                    |         |           |      |   |
| 5  |   | Họ tên học sinh |                    | Ngữ văn | Ngoại ngữ | Toán |   |
| 6  |   | Bùi Lê Đình Anh |                    | 7       | 9         | 9    |   |
| 7  |   | Nguyễn Thị Bình |                    | 8       | 7         | 9    |   |
| 8  |   | Nguyễn Đức Hà   |                    | 6       | 7         | 8    |   |
| 9  |   | Trần Thế Hải    |                    | 9       | 8         | 7    |   |
| 10 |   | Nguyễn Thị Hiền |                    | 8       | 6         | 8    |   |
| 11 |   |                 |                    |         |           |      |   |

Hình 6.1. Giao diện phần mềm bảng tính điện tử

Mỗi ô và vùng dữ liệu được xác định bởi một địa chỉ ô và vùng duy nhất.

Địa chỉ ô = <tên cột><tên hàng>

Địa chỉ vùng = <địa chỉ ô góc trên bên trái>:<địa chỉ ô góc dưới bên phải>

## BÀI 7. TÍNH TOÁN TỰ ĐỘNG TRÊN BẢNG TÍNH

### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Phần mềm bảng tính tự động nhận biết kiểu dữ liệu đã nhập: số, văn bản, ngày tháng,...
- Nhập công thức bắt đầu bằng dấu “=”. Công thức có thể chứa địa chỉ và vùng dữ liệu.
- Nếu dữ liệu tại một ô là công thức mà công thức đó tính toán với các giá trị lấy từ các ô dữ liệu khác thì công thức cần ghi địa chỉ của ô dữ liệu tương ứng. Phần mềm bảng tính sẽ tự động tính toán và cập nhật kết quả nếu có thay đổi.
- Khi sao chép một ô có công thức chứa địa chỉ, các địa chỉ được điều chỉnh để giữ nguyên vị trí tương đối giữa ô chứa công thức và ô có địa chỉ trong công thức.

## BÀI 8. CÔNG CỤ HỖ TRỢ TÍNH TOÁN

### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT



|    | A | B             | C                  | D               |
|----|---|---------------|--------------------|-----------------|
| 1  |   |               |                    |                 |
| 2  |   | <b>Ngày</b>   | <b>Số sản phẩm</b> |                 |
| 3  |   | Ngày 1        | 12                 |                 |
| 4  |   | Ngày 2        | 15                 |                 |
| 5  |   | Ngày 3        | 10                 |                 |
| 6  |   | Ngày 4        | 8                  |                 |
| 7  |   | Ngày 5        | 19                 |                 |
| 8  |   | Ngày 6        | 17                 |                 |
| 9  |   | Ngày 7        | 19                 |                 |
| 10 |   | Tổng số       | 100                | =SUM(C3:C9)     |
| 11 |   | Số trung bình | 14.28571429        | =AVERAGE(C3:C9) |
| 12 |   | Số lớn nhất   | 19                 | =MAX(C3:C9)     |
| 13 |   | Số nhỏ nhất   | 8                  | =MIN(C3:C9)     |
| 14 |   | Đếm           | 7                  | =COUNT(C3:C9)   |

Hình 8.1

## BÀI 9. TRÌNH BÀY BẢNG TÍNH

### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Các thao tác trình bày bảng tính:

- Định dạng số chữ số ở phần thập phân.
- Định dạng dữ liệu số dạng phần trăm.
- Định dạng dữ liệu ngày tháng.
- Chèn, xoá, ẩn hàng hoặc cột.
- Gộp nhiều ô.
- Tạo khung cho bảng dữ liệu.

## BÀI 10. HOÀN THIỆN BẢNG TÍNH

### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Các thao tác với trang tính:

- Tạo trang tính mới.
- Đổi tên, xoá trang tính trong một tệp bảng tính.
- Định dạng khung.
- In trang tính.

## II. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II TIN 7

### 1. Ma trận đề kiểm tra

| Chương/<br>Chủ đề           | Nội dung/đơn vị<br>kiến thức                  | Mức độ đánh giá |             |             |                 | Tổng<br>% điểm |
|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|----------------|
|                             |                                               | Nhận biết       | Thông hiểu  | Vận dụng    | Vận dụng<br>cao |                |
| <b>Ứng dụng<br/>tin học</b> | Bài 6. Làm quen<br>với phần mềm<br>bảng tính  | 1TH             |             |             |                 | 1TH            |
|                             | Bài 7. Tính toán<br>tự động trên bảng<br>tính |                 | 1TH         |             |                 | 1TH            |
|                             | Bài 8. Công cụ hỗ<br>trợ tính toán            |                 | 1TH         | 1TH         | 1TH             | 3TH            |
|                             | Bài 9. Trình bày<br>bảng tính                 |                 | 1TH         |             |                 | 1TH            |
| <b>Tổng</b>                 |                                               | <b>1 TH</b>     | <b>3 TH</b> | <b>1 TH</b> | <b>1 TH</b>     | <b>6TH</b>     |
| <b>Tỉ lệ %</b>              |                                               | <b>40%</b>      | <b>30%</b>  | <b>20%</b>  | <b>10%</b>      | <b>100%</b>    |
| <b>Tỉ lệ chung</b>          |                                               | <b>70%</b>      |             | <b>30%</b>  |                 | <b>100%</b>    |

## 2. Bảng đặc tả mức độ đánh giá đề kiểm tra Giữa học kì II - Tin học 7

| Nội<br>dung<br>kiến<br>thức  | Đơn vị kiến<br>thức                             | Mức độ đánh giá                                                                 | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |               |             |                    |
|------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------|--------------------|
|                              |                                                 |                                                                                 | Nhận<br>biết                     | Thông<br>hiểu | Vận<br>dụng | Vận<br>dụng<br>cao |
| <b>Chủ<br/>đề E.<br/>Ứng</b> | Bài 6. Làm<br>quen với<br>phần mềm<br>bảng tính | <b>Nhận biết</b><br>Nêu được một số chức năng cơ bản<br>của phần mềm bảng tính. | 1TH                              |               |             |                    |

|                    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                  |            |          |              |
|--------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------|--------------|
| dụng<br>tin học    | Bài 7. Tính toán tự động trên bảng tính | <b>Nhận biết</b><br>– Sử dụng được công thức và dùng được địa chỉ trong công thức, tạo được bảng tính đơn giản có số liệu tính toán bằng công thức.<br><b>Vận dụng</b><br>Thực hiện được một số phép toán thông dụng                                                                                  |                                  | 1TH        |          |              |
|                    | Bài 8. Công cụ hỗ trợ tính toán         | <b>Nhận biết</b><br>– Nhận ra và giải thích được chức năng của một số hàm đơn giản như MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT<br><b>Vận dụng</b><br>Sử dụng được một số hàm đơn giản như MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT.                                                                                        |                                  | 1TH        | 1TH      | 1TH          |
|                    | Bài 9. Trình bày bảng tính              | <b>Nhận biết</b><br>– Biết được một số chức năng định dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính<br><b>Vận dụng</b><br>- Thực hiện được một số chức năng định dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính <b>Vận dụng cao</b><br>- Áp dụng được một số hàm tính toán dữ liệu như SUM, COUNT, AVERAGE, MIN, MAX |                                  | 1TH        |          |              |
| Nội dung kiến thức | Đơn vị kiến thức                        | Mức độ đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức |            |          |              |
|                    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhận biết                        | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
| Tổng               |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                                | 4          | 1        | 1            |

|                    |            |     |            |     |
|--------------------|------------|-----|------------|-----|
| <b>Tỉ lệ %</b>     | 30%        | 40% | 20%        | 10% |
| <b>Tỉ lệ chung</b> | <b>70%</b> |     | <b>30%</b> |     |

## BÀI TẬP THAM KHẢO

**Bài 1.** Tạo bảng tính mới và nhập dữ liệu theo mẫu như hình bên.

Cần nhập công thức nào vào ô D5 trong Hình 7.2 để tính tổng diện tích rừng của các tỉnh?

|    | A                                                | B                    | C                 | D                     |
|----|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| 1  |                                                  |                      |                   |                       |
| 2  | <b>DIỆN TÍCH PHỦ RỪNG CÁC TỈNH VÙNG ĐÔNG BẮC</b> |                      |                   |                       |
| 3  | Đơn vị tính: ha                                  |                      |                   |                       |
| 4  | <b>Tỉnh</b>                                      | <b>Rừng tự nhiên</b> | <b>Rừng trồng</b> | <b>Tổng diện tích</b> |
| 5  | Hà Giang                                         | 382118               | 87939             | ?                     |
| 6  | Tuyên Quang                                      | 233193               | 191496            | ?                     |
| 7  | Cao Bằng                                         | 353259               | 20026             | ?                     |
| 8  | Lạng Sơn                                         | 293601               | 238055            | ?                     |
| 9  | Bắc Giang                                        | 56123                | 104385            | ?                     |
| 10 | Quảng Ninh                                       | 122657               | 24768             | ?                     |
| 11 | Bắc Kạn                                          | 274086               | 97863             | ?                     |
| 12 | Thái Nguyên                                      | 76481                | 111064            | ?                     |
| 13 | Phú Thọ                                          | 47435                | 124171            | ?                     |
| 14 | <b>Tổng</b>                                      | <b>?</b>             | <b>?</b>          | <b>?</b>              |

**Bài 2.** Tạo bảng tính mới và nhập dữ liệu theo mẫu như hình bên:

- Hãy viết công thức tính Tổng điểm, ĐTB (Gợi ý: dùng hàm Sum, Average,...)
- Tính Trung bình các môn Ngữ Văn, Toán, Tiếng anh ở các ô C20, D20, E20, F20, G20

|    | A                                    | B                | C              | D           | E                | F                | G          |
|----|--------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------------|------------------|------------|
| 1  | <b>KIỂM TRA KHẢO SÁT ĐẦU NĂM HỌC</b> |                  |                |             |                  |                  |            |
| 2  | <b>LỚP 7D</b>                        |                  |                |             |                  |                  |            |
| 3  | <b>STT</b>                           | <b>Họ tên</b>    | <b>Ngữ văn</b> | <b>Toán</b> | <b>Tiếng anh</b> | <b>Tổng điểm</b> | <b>ĐTB</b> |
| 4  | 1                                    | Nguyễn Xuân Hải  | 6.5            | 5.5         | 7                | ?                | ?          |
| 5  | 2                                    | Bùi Đức Minh     | 4              | 4           | 5                | ?                | ?          |
| 6  | 3                                    | Trần Quang Khải  | 5              | 0           | 3                | ?                | ?          |
| 7  | 4                                    | Phạm Quang Minh  | 3              | 3           | 6                | ?                | ?          |
| 8  | 5                                    | Nguyễn Hoàng Nam | 3              | 0           | 1                | ?                | ?          |
| 9  | 6                                    | Nguyễn Thị Nhân  | 4.5            | 0           | 1                | ?                | ?          |
| 10 | 7                                    | Phạm Đức Phát    | 3.5            | 2           | 4                | ?                | ?          |
| 11 | 8                                    | Nguyễn Đức Phúc  | 6              | 1           | 2.5              | ?                | ?          |
| 12 | 9                                    | Lê Minh Quân     | 3.5            | 2.5         | 2.5              | ?                | ?          |
| 13 | 10                                   | Bùi Thọ Quý      | 4              | 2.5         | 3                | ?                | ?          |
| 14 | 11                                   | Bùi Thị Thảo     | 5.5            | 4           | 4.5              | ?                | ?          |
| 15 | 12                                   | Lã Thu Thanh     | 5              | 3           | 3                | ?                | ?          |
| 16 | 13                                   | Quan Vũ          | 5              | 3.5         | 4                | ?                | ?          |
| 17 | 14                                   | Triệu Tử Long    | 5.5            | 6.5         | 5                | ?                | ?          |
| 18 | 15                                   | Tào Đình         | 3.5            | 2.5         | 3                | ?                | ?          |
| 19 | 16                                   | Nguyễn Văn Minh  | 4.5            | 4.5         | 4                | ?                | ?          |
| 20 | <b>Trung bình</b>                    |                  | ?              | ?           | ?                | ?                | ?          |

**Bài 3. Tạo bảng tính mới chứa thông tin về tình hình dịch Covid-19 tính đến ngày 3/9/2021 của các nước Đông Nam Á**

|    | A          | B               | C                 | D                  | E                      |
|----|------------|-----------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| 1  |            |                 |                   |                    |                        |
| 2  | <b>STT</b> | <b>Quốc gia</b> | <b>Tổng số ca</b> | <b>Tổng số dân</b> | <b>Tỉ số phần trăm</b> |
| 3  | 1          | Brunei          | 3093              | 442376             | ?                      |
| 4  | 2          | Cambodia        | 94417             | 16989253           | ?                      |
| 5  | 3          | Indonesia       | 4116890           | 276904286          | ?                      |
| 6  | 4          | Lào             | 15605             | 7398872            | ?                      |
| 7  | 5          | Malaysia        | 1805382           | 32850504           | ?                      |
| 8  | 6          | Myanmar         | 406099            | 54836413           | ?                      |
| 9  | 7          | Philippines     | 2040568           | 111284985          | ?                      |
| 10 | 8          | Singapore       | 6821              | 5904146            | ?                      |
| 11 | 9          | Thái Lan        | 1249140           | 70004957           | ?                      |
| 12 | 10         | Việt Nam        | 486722            | 98362539           | ?                      |

- Hãy định dạng lại các ô dữ liệu để các số được tách hàng ngàn
- Tính tỉ số phần trăm tổng số ca nhiễm bệnh trên tổng số dân vào cột **Tỉ số phần trăm** cho các ô và định dạng cho phù hợp

**Bài 4. Hãy nhập dữ liệu, định dạng theo mẫu như hình sau:**

Tính: Mật độ dân số, Tổng diện tích C17, Tổng dân số D17, Diện tích lớn nhất C18, D18, C19, D19?

Biết: **Mật độ dân số = Dân số/Diện tích**

|    | A                                       | B           | C                                 | D                     | E                                               |
|----|-----------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
| 1  | <b>CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</b> |             |                                   |                       |                                                 |
| 2  | <b>STT</b>                              | <b>Tỉnh</b> | <b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b> | <b>Dân số (người)</b> | <b>Mật độ dân số<br/>(người/km<sup>2</sup>)</b> |
| 3  | 1                                       | Cần Thơ     | 1438.96                           | 1250792               | ?                                               |
| 4  | 2                                       | An Giang    | 3536.83                           | 1904532               | ?                                               |
| 5  | 3                                       | Bạc Liêu    | 2669.00                           | 918207                | ?                                               |
| 6  | 4                                       | Bến Tre     | 2394.00                           | 1288463               | ?                                               |
| 7  | 5                                       | Long An     | 4494.93                           | 1763754               | ?                                               |
| 8  | 6                                       | Cà Mau      | 5221.19                           | 1193894               | ?                                               |
| 9  | 7                                       | Sóc Trăng   | 3311.87                           | 1195741               | ?                                               |
| 10 | 8                                       | Hậu Giang   | 1621.70                           | 726792                | ?                                               |
| 11 | 9                                       | Trà Vinh    | 2358.20                           | 1009168               | ?                                               |
| 12 | 10                                      | Đồng Tháp   | 3383.80                           | 338380                | ?                                               |
| 13 | 11                                      | Vĩnh Long   | 1525.60                           | 152560                | ?                                               |
| 14 | 12                                      | Kiên Giang  | 6348.53                           | 634853                | ?                                               |
| 15 | 13                                      | Tiền Giang  | 2510.60                           | 251060                | ?                                               |
| 16 |                                         |             |                                   |                       |                                                 |
| 17 | <b>Tổng</b>                             |             | <b>?</b>                          | <b>?</b>              | <b>?</b>                                        |
| 18 | <b>Lớn nhất</b>                         |             | <b>?</b>                          | <b>?</b>              | <b>?</b>                                        |
| 19 | <b>Nhỏ nhất</b>                         |             | <b>?</b>                          | <b>?</b>              | <b>?</b>                                        |